

BỘ BUƯ CHÍNH,
VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2007/QĐ-BBCVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Pháp lệnh bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập phê, duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Thực hiện ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 116/TB-VPCP ngày 22 tháng 5 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông 3 vùng kinh tế trọng điểm Bắc, Trung, Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020” với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển viễn thông và công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần đưa vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) Bắc Bộ trở thành trung tâm kinh tế, tài

chính, thương mại lớn của đất nước và khu vực Đông Nam Á, là địa bàn cầu nối để hội nhập, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực. Đẩy mạnh phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại Thủ đô Hà Nội làm hạt nhân lan tỏa và phát triển của toàn vùng KTTĐ Bắc Bộ và động lực thúc đẩy, hỗ trợ các tỉnh khu vực Bắc Bộ.

b) Viễn thông là ngành kinh tế, kỹ thuật, dịch vụ quan trọng thuộc kết cấu hạ tầng, được phát triển đi trước một bước và toàn diện về mạng lưới, công nghệ và dịch vụ, bảo đảm an toàn mạng lưới, kết nối liên vùng và cả nước, phục vụ tốt hoạt động của các khu công nghiệp, khu chế xuất và của toàn xã hội, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa và phát triển bền vững, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội cho toàn vùng, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, phục vụ hiệu quả và kịp thời cho công tác an ninh, quốc phòng trong mọi tình huống.

c) Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin làm tiền đề hỗ trợ các ngành công nghiệp khác phát triển. Đi thẳng vào công nghệ hiện đại, phát huy lợi thế về tiềm năng lao động, đẩy mạnh hợp tác quốc tế để khai thác nguồn vốn và công nghệ mới. Đầu tư nước ngoài đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghiệp phần cứng.

d) Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và an ninh, quốc phòng, đặc biệt tập trung ưu tiên phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử. Ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới phương thức quản lý, quy trình điều hành, trợ giúp đắc lực cho hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền địa phương, tiến tới xây dựng “tỉnh, thành phố điện tử”. Từng bước cung cấp thông tin qua mạng phục vụ người dân, doanh nghiệp, giúp cho người dân và doanh nghiệp làm việc với các cơ quan nhà nước nhanh chóng, thuận tiện, tiết kiệm và hiệu quả hơn.

2. Mục tiêu và định hướng phát triển

a) Phát triển viễn thông

- Mục tiêu đến năm 2010

Xây dựng cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, dung lượng và tốc độ lớn, độ tin cậy cao. Xây dựng thành phố Hà Nội trở thành một trung tâm dịch vụ viễn thông chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả, có tầm cỡ quốc tế. Phát triển viễn thông phục vụ tốt và kịp thời cho phát triển kinh tế - xã hội, công tác an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội, phục vụ hiệu quả cho công tác tìm kiếm, cứu nạn trên biển và các vùng thường xuyên xảy ra bão lũ. Duy trì tốc độ tăng trưởng cao so với bình quân cả nước; tốc độ tăng trưởng toàn vùng đạt từ 20% - 30%. Phổ cập dịch vụ điện thoại và Internet đến thôn vào năm 2010.

Thu hẹp khoảng cách về sử dụng dịch vụ giữa các tỉnh, thành phố trong vùng. Bảo đảm 100% số xã có điểm truy nhập dịch vụ điện thoại công cộng, 70% số xã có điểm truy nhập Internet công cộng, 100% số huyện và hầu hết các xã trong vùng được cung cấp dịch vụ Internet băng rộng. Đến năm 2010 mật độ điện thoại toàn vùng đạt 65 - 70 máy/100 dân (điện thoại cố định: 23 - 25 máy và điện thoại di động: 42 - 45 máy); tỷ lệ dân số sử dụng Internet là 35% - 40% (chỉ tiêu phát triển viễn thông đến năm 2010 của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương vùng KTTĐ Bắc Bộ tại Phụ lục 1).

- Định hướng đến năm 2020

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, có độ bao phủ rộng khắp. Phát triển mạnh mạng thế hệ sau (NGN) nhằm cung cấp đa dịch vụ trên một hạ tầng thống nhất. Đẩy mạnh phát triển mạng truy nhập băng rộng để bảo đảm phát triển các ứng dụng trên mạng như: chính phủ điện tử, thương mại điện tử, đào tạo, khám chữa bệnh từ xa và các ứng dụng khác. Các mạng viễn thông di động phát triển tiến tới hệ thống thông tin di động thế hệ thứ 3 (3G) và các thế hệ tiếp sau. Phát triển các dịch vụ phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ phát thanh, truyền hình, công nghệ thông tin và viễn thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu trao đổi

thông tin của toàn xã hội. Đến năm 2020, mức độ sử dụng các dịch vụ viễn thông đạt mức của các nước công nghiệp phát triển. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ viễn thông tại nông thôn ngang bằng với thành thị.

b) Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

- Mục tiêu đến năm 2010

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ Bắc Bộ trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực, phát triển bền vững, tăng trưởng cao, ổn định, định hướng vào xuất khẩu, là hạt nhân thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng và các vùng lân cận. Tập trung phát triển mạnh công nghiệp công nghệ thông tin tại thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Bắc Ninh. Đưa thành phố Hà Nội từng bước trở thành một trung tâm công nghiệp công nghệ thông tin ở khu vực Đông Nam Á. Công nghiệp công nghệ thông tin có tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 30% - 35 %/năm. Đến năm 2010, tổng giá trị sản xuất công nghiệp công nghệ thông tin đạt 2 - 3 tỷ USD chiếm khoảng 8% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng.

- Định hướng đến năm 2020

Phấn đấu trước năm 2015 công nghiệp công nghệ thông tin trở thành một ngành kinh tế chủ lực, tăng trưởng cao, bền vững, ổn định. Đến năm 2020 giá trị sản xuất của công nghiệp công nghệ thông

tin chiếm khoảng 20% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn vùng. Vùng KTTĐ Bắc Bộ trở thành một trung tâm về sản xuất linh kiện điện tử và sản xuất phần mềm ở khu vực Đông Nam Á. Thủ đô Hà Nội thành một trung tâm công nghiệp công nghệ thông tin mạnh ở khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử và phần mềm.

c) Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

- Mục tiêu đến năm 2010

Trong các cơ quan nhà nước, hệ thống chỉ đạo, điều hành, trao đổi thông tin thông suốt, kịp thời làm công cụ hữu ích cho cải cách hành chính. Tin học hóa các hoạt động nghiệp vụ trong các cơ quan nhà nước. Xây dựng và sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin, trang thông tin điện tử phục vụ việc trao đổi, cung cấp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan và tổ chức, cá nhân. Phấn đấu 100% cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử và khai thác thông tin trong công việc.

Hình thành và thúc đẩy phát triển giao dịch điện tử và thương mại điện tử cùng với việc đi vào hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số. Trang thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố phải cung cấp và cập nhật đầy đủ thông tin về chính sách, pháp luật, thủ tục hành chính, quy trình làm việc, các dự án đầu tư, đấu thầu và mua sắm công,

các hoạt động trên môi trường mạng của các cơ quan, các thông tin thu hút đầu tư qua mạng. Người dân và các doanh nghiệp có thể truy nhập và sử dụng thông tin một cách nhanh chóng, dễ dàng. Một số dịch vụ khai báo, đăng ký, cấp phép được thực hiện trực tuyến.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp. Trung bình có 60% doanh nghiệp ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng thực hiện báo cáo, thống kê, khai báo thuế, đăng ký và được cấp phép kinh doanh, nhận chứng chỉ qua mạng. Trên 40% doanh nghiệp khai báo, đăng ký và thực hiện các thủ tục hải quan qua mạng. Khoảng 50% các doanh nghiệp lớn nắm vững kỹ năng kinh doanh trên mạng và tiến hành các giao dịch điện tử. 70% các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhận thức được lợi ích của thương mại điện tử và có những ứng dụng nhất định trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Định hướng đến năm 2020

Vào năm 2015 hoàn thành việc xây dựng các công trình lớn về kết cấu hạ tầng thông tin để gắn kết vùng KTTĐ Bắc Bộ với các vùng lân cận, đặc biệt là vùng trung du và miền núi phía Bắc và vùng Nam sông Hồng. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông trong mọi lĩnh vực, khai thác có hiệu quả thông tin

và tri thức trong tất cả các ngành. Xây dựng và phát triển Việt Nam điện tử với công dân điện tử, chính phủ điện tử, doanh nghiệp điện tử, giao dịch điện tử.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Phát triển viễn thông

Phát triển mạng chuyên mạch trong vùng, đặc biệt là các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, khu dịch vụ kỹ thuật, tổ hợp công nghiệp - dịch vụ - cảng biển tại huyện Hải Hà (Quảng Ninh), khu kinh tế tổng hợp thuộc huyện đảo Vân Đồn (Quảng Ninh), các khu đô thị vệ tinh xung quanh các thành phố lớn, trung tâm đào tạo và khoa học - công nghệ, các trường đại học, viện nghiên cứu tại Hòa Lạc, thành phố công nghiệp Nội Bài, chuỗi đô thị trên đường 18, khu vực sân bay Nội Bài, sân bay Cát Bi và sân bay Vân Đồn khi được xây dựng.

Phát triển mạng truyền dẫn đón đầu sự phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao, khu dịch vụ kỹ thuật, sân bay, bến cảng, các khu đô thị mới, các điểm du lịch. Tăng dung lượng truyền dẫn để phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của các dịch vụ băng rộng. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng các tuyến cáp quang biển. Thực hiện cáp quang hóa toàn vùng với công nghệ hiện đại. Sử dụng các công nghệ truyền dẫn tiên tiến đối với mạng truyền dẫn liên

tin, mạng truyền dẫn nội tỉnh, nội hạt. Xây dựng mạng theo cấu trúc mạch vòng để bảo đảm an toàn thông tin. Tập trung ưu tiên các tuyến: tuyến Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng; theo đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; theo đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái; theo đường cao tốc Láng - Hòa Lạc - Trung Hà; theo đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; theo đường cao tốc Hà Nội - Việt Trì; theo đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên. Khai thác sử dụng vệ tinh VINASAT để bảo đảm thông tin liên lạc tới vùng xa, hải đảo. Phát triển mạng ngoại vi theo hướng hiện đại hóa, nâng cao chất lượng. Đến năm 2010 hoàn thành ngầm hóa mạng nội hạt tại các thành phố, thị xã.

Phát triển thông tin di động theo hướng tăng dung lượng, nâng cao chất lượng phủ sóng, đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao, mở rộng vùng phủ sóng đến tất cả các xã bám theo quốc lộ, tỉnh lộ và huyện lộ. Phát triển mạnh cung cấp dịch vụ Internet băng rộng. Đẩy mạnh phổ cập Internet đến tất cả các thôn trong vùng, đưa Internet băng rộng về các điểm Bưu điện văn hóa xã.

Phát triển và hiện đại hóa hệ thống thông tin duyên hải. Đẩy mạnh triển khai phủ sóng các mạng di động mặt đất công cộng trên biển. Nâng cao tốc độ, chất lượng các đường truyền của hệ thống các đài thông tin duyên hải trong vùng. Xây dựng mạng thông tin chuyên dùng

www.TuuVienPhapLuat.com
Tel: 84-8-3845 6684
0966758

phục vụ công tác quản lý, điều hành trên biển.

Phát triển thị trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông và Internet cùng hợp tác và phát triển. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và kinh doanh cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet, đặc biệt trong lĩnh vực bán lại dịch vụ và cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng.

2. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

Phát triển vùng KTTĐ Bắc Bộ từng bước trở thành một trung tâm về công nghiệp phần cứng của khu vực Đông Nam Á. Phát triển công nghiệp phần cứng ở Hà Nội, Bắc Ninh và Hải Phòng với vai trò là đầu tàu trong vùng. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp phần cứng tại các khu công nghiệp trong vùng. Các sản phẩm công nghiệp phần cứng chủ yếu của vùng là máy vi tính, thiết bị điện tử gia dụng, điện tử viễn thông, điện tử văn phòng, linh kiện, phụ kiện, vật liệu điện tử. Tập trung phát triển sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, có hàm lượng tri thức, đòi hỏi ít nhân công lao động (sản xuất vật liệu bán dẫn, các loại chip điện tử) tại khu vực thành phố Hà Nội, khu công nghệ cao Hòa Lạc và Bắc Ninh. Thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm phụ trợ tại khu công nghiệp Quế Võ (Bắc Ninh),

các khu công nghiệp Thăng Long, Nội Bài (Hà Nội), tạo thành chuỗi các doanh nghiệp sản xuất và cung cấp linh kiện cho các doanh nghiệp điện tử lớn trong vùng. Đẩy nhanh việc triển khai khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Tập trung phát triển vùng KTTĐ Bắc Bộ, mà hạt nhân là thành phố Hà Nội thành một trung tâm mạnh về sản xuất phần mềm, các sản phẩm thông tin số và dịch vụ công nghệ thông tin ở khu vực Đông Nam Á. Phát triển công nghiệp phần mềm tại Hà Nội, Bắc Ninh (khu công nghiệp công nghệ thông tin), Hà Tây (khu công nghệ cao Hòa Lạc). Phát triển các doanh nghiệp phần mềm, các sản phẩm nội dung thông tin số và dịch vụ công nghệ thông tin, phục vụ tốt các nhu cầu về chính phủ điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin trong vùng và các khu vực khác trong cả nước. Tạo liên kết giữa các khu công nghiệp phần mềm, khu công nghệ cao và các doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, các trường đại học trong vùng để góp phần tích cực cho chuyển dịch cơ cấu các sản phẩm theo hướng tăng hàm lượng tri thức. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin trình độ cao để đáp ứng nhu cầu phát triển của công nghiệp công nghệ thông tin nói chung và công nghiệp phần mềm và công nghiệp nội dung nói riêng. Nghiên cứu xây dựng trung tâm đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông

tin trình độ cao cho cả vùng và trung tâm đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý cao cấp trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

3. Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

a) Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước

Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, triển khai có hiệu quả các đề án của Chính phủ, của các tỉnh, thành phố về ứng dụng công nghệ thông tin. Chú trọng dự án xây dựng mạng dùng riêng của Chính phủ. Tiếp tục xây dựng hệ thống thông tin điều hành, quản lý ở các chính quyền cấp tỉnh. Nâng cấp, mở rộng các hệ thống thông tin tại các cơ quan chuyên môn của tỉnh tới các quận, huyện. Từng bước triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin đến các cơ quan cấp xã. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt những nội dung chủ yếu sau:

+ Hoàn thành xây dựng hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành và quản lý từ Chính phủ tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trong vùng;

+ Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của vùng đặc biệt là các cơ sở dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp, tài nguyên môi trường và thống kê phục vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội trong vùng trên cơ sở kiến trúc thông tin quốc gia và tích hợp với các cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành và địa phương;

+ Xây dựng và hoàn thiện các hệ thống thông tin tài chính, ngân hàng, hải quan;

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cán bộ, công chức, quản lý hộ khẩu, nhân khẩu và các dịch vụ hành chính công khác;

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tại thành phố Hà Nội.

Triển khai cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến tại các tỉnh, thành phố, nơi có đủ điều kiện về nguồn lực và mật độ người sử dụng Internet. Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt những nội dung chủ yếu: tiếp nhận và xử lý đơn thư khiếu tố qua mạng; đăng ký kinh doanh trực tuyến; cấp phép sử dụng đất đai và xây dựng nhà qua mạng; kê khai thuế và bước đầu thu thuế qua mạng; khai báo, đăng ký và thực hiện các thủ tục hải quan qua mạng; đăng ký các phương tiện giao thông qua mạng; đấu thầu mua sắm tài sản công qua mạng.

b) Ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, kinh doanh

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao khả năng ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá về ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử. Bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho phát triển, thương mại điện tử và khuyến khích các hình thức giao dịch qua mạng. Đẩy mạnh ứng dụng

công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống bảo tàng, thư viện, trung tâm văn hóa từ Trung ương đến địa phương. Tổ chức việc thu thập, trao đổi thông tin qua mạng, qua trang tin điện tử của ngành Văn hóa - Thông tin nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch của vùng KTTĐ Bắc Bộ.

c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo và y tế

Tích cực đổi mới phương pháp dạy và học trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin. Đẩy mạnh đào tạo từ xa qua mạng. Tăng cường trang bị máy tính và mạng máy tính cho các trường học. Từng bước đưa môn tin học vào chương trình chính khóa ở các cấp học phổ thông. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý giáo dục, từng bước xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục. Phát triển và phổ cập hệ thống quản lý điện tử đến các bệnh viện trong vùng. Từng bước xây dựng hệ thống thông tin và tri thức về y tế, tư vấn chăm sóc sức khỏe. Thực hiện các chương trình phối hợp chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe từ xa giữa các bệnh viện trong tỉnh, giữa các bệnh viện cấp tỉnh trong vùng với các bệnh viện trung ương.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông thôn

Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về công nghệ thông tin cho người dân. Từng bước ứng

dụng công nghệ thông tin vào việc cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn. Đẩy mạnh sử dụng các hệ thống thông tin địa lý (GIS) phục vụ quy hoạch nông, lâm nghiệp, quản lý rừng, đất đai. Đẩy mạnh triển khai chương trình phổ cập tin học và nối mạng tri thức cho thanh niên nông thôn nhằm từng bước đưa công nghệ thông tin thâm nhập vào đời sống của nông dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về cơ chế chính sách

a) Cơ chế chính sách về phát triển viễn thông

- Phối hợp liên ngành

Ban hành các quy định liên ngành trong việc phối hợp quy hoạch và triển khai xây dựng mạng lưới hạ tầng đồng bộ. Các dự án xây dựng công trình giao thông phải được thông báo tới tất cả các doanh nghiệp được cấp phép thiết lập mạng viễn thông. Các doanh nghiệp viễn thông căn cứ nhu cầu, khả năng, lập dự án xây dựng mạng gửi chủ đầu tư xây dựng công trình giao thông trước thời điểm thi công 6 tháng, trong đó xác định rõ tiến độ phối hợp thi công, nhu cầu đất, các giải pháp có liên quan đến công trình giao thông. Ngành điện thông báo cho các doanh nghiệp viễn thông kế hoạch

xây dựng các tuyến truyền tải điện và hệ thống cáp quang trên đường dây tải điện. Các doanh nghiệp viễn thông chủ động đàm phán với ngành điện cơ chế cùng đầu tư và sử dụng tuyến cáp quang trên đường dây tải điện trên cơ sở các bên cùng có lợi.

- Phối hợp giữa các ngành và địa phương

Các địa phương khi tiến hành rà soát, xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, xác định rõ phân quy hoạch phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông gắn kết chặt chẽ hữu cơ trong quy hoạch phát triển tổng thể. Các tỉnh, thành phố thông báo tới các doanh nghiệp viễn thông kế hoạch xây dựng các khu đô thị. Các doanh nghiệp viễn thông lập dự án xây dựng mạng gửi địa phương trước thời điểm thi công 6 tháng, trong đó xác định rõ tiến độ phối hợp thi công, các giải pháp có liên quan đến công trình giao thông. Các tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có các dự án xây dựng các tuyến thông tin và công trình phụ trợ đến các khu công nghiệp. Xây dựng mạng và các điểm phục vụ tại các khu công nghiệp, khu du lịch được ưu đãi về thuê đất và quyền cung cấp dịch vụ. Các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ nội hạt tận dụng mọi điều kiện để ngấm hóa mạng nội hạt theo kế hoạch phát triển đô thị, cải tạo giao thông. Trường hợp nhiều doanh nghiệp

cùng có nhu cầu xây dựng tuyến cáp ngoại vi thì bắt buộc phải sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

- Bán lại dịch vụ và sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ theo hình thức đại lý, điểm truy cập dịch vụ. Khuyến khích và không hạn chế các doanh nghiệp viễn thông tham gia bán lại dịch vụ trong phạm vi các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao trên cơ sở thuê kênh đường dài trong nước và quốc tế. Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch cùng sử dụng chung cơ sở hạ tầng khi các dự án đầu tư, kế hoạch phát triển mạng lưới của các doanh nghiệp được phê duyệt. Từng bước thực hiện cơ chế phân tách mạch vòng nội hạt. Nghiên cứu xây dựng mô hình doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng theo hình thức công ty cổ phần.

- Đổi mới tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng mạng lưới, dịch vụ tới khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng gặp nhiều khó khăn. Sử dụng quỹ dịch vụ viễn thông công ích có hiệu quả, thiết thực cho những vùng đặc biệt khó khăn. Xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng KTTĐ: cơ chế đấu thầu, mua sắm

thiết bị phát triển hạ tầng mạng, chính sách về giá cước dịch vụ, phí kết nối dịch vụ giữa các nhà khai thác trong vùng, chính sách ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng; từng bước xóa bỏ cơ chế giá cước điện thoại cố định liên tỉnh, áp dụng giá cước dịch vụ phù hợp cho toàn vùng.

- Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin

Xây dựng và hoàn thiện các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên mạng viễn thông và Internet, nâng cao năng lực của hệ thống ứng cứu, khắc phục sự cố máy tính và phòng chống tội phạm trên mạng. Áp dụng các công nghệ và giải pháp kỹ thuật mật mã làm tăng độ tin cậy, an toàn cho các giao dịch trên mạng viễn thông và Internet.

b) Cơ chế chính sách về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

Khuyến khích và tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin. Đẩy mạnh liên kết giữa các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các doanh nghiệp với các viện nghiên cứu, các trường đại học trong vùng.

c) Cơ chế chính sách về phát triển ứng dụng công nghệ thông tin

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, nhân rộng các mô hình ứng

dụng công nghệ thông tin thành công. Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp triển khai các hệ thống phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp. Đấu thầu công khai các dự án công nghệ thông tin và mua sắm của các cơ quan nhà nước. Sớm ban hành các định mức về công nghệ thông tin.

d) Cơ chế chính sách về phát triển nguồn nhân lực

Nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin, chính sách thuê ngoài làm (outsourcing) đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, chính sách thu hút người Việt Nam có trình độ cao về công nghệ thông tin đang làm việc ở nước ngoài, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ chuyên gia quản lý, kinh tế, kỹ thuật giỏi.

2. Về huy động vốn

Tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư cho phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ Bắc Bộ. Huy động và sử dụng tối ưu nguồn vốn trong nước cho đầu tư phát triển viễn thông. Chú trọng nguồn vốn huy động thông qua cổ phần hóa doanh nghiệp và bán lại dịch vụ. Sử dụng nguồn vốn ODA để hỗ trợ phát triển viễn thông ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và phát triển các dịch vụ công ích. Sử

dụng có hiệu quả Quỹ dịch vụ viễn thông công ích. Xây dựng và triển khai chương trình kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin hàng đầu thế giới. Có chế độ ưu đãi đối với những dự án đầu tư có hàm lượng chất xám cao, sử dụng và khai thác nguồn nhân lực chất lượng cao tại các địa phương, các dự án có kế hoạch chuyển giao công nghệ cho phía Việt Nam. Chú trọng thu hút nguồn vốn đầu tư của người Việt Nam ở nước ngoài vào phát triển công nghiệp phần mềm. Tập trung vốn của Nhà nước cho các dự án công nghiệp công nghệ thông tin trọng điểm, có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Huy động các nguồn vốn khác nhau cho ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là các dự án liên quan đến chính phủ điện tử. Cân đối kinh phí để bảo đảm thực hiện các dự án trọng điểm và xây dựng cơ sở hạ tầng cho ứng dụng công nghệ thông tin. (Danh mục các dự án trọng điểm phát triển viễn thông và công nghệ thông tin vùng KTTĐ miền Trung tại Phụ lục 2).

3. Về phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự phát triển của viễn thông và công nghệ thông tin. Phân bố lại lực lượng lao động công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn vùng theo hướng chuyển dần các cơ sở sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp, sử dụng

nhiều lao động đến các khu công nghiệp của các tỉnh có chi phí mặt bằng và nhân công thấp hơn. Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết và năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức, cho người dân và doanh nghiệp. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, thu hút các nguồn vốn đầu tư cho đào tạo về công nghệ thông tin. Tăng cường đào tạo cán bộ lãnh đạo thông tin trong các cơ quan nhà nước. Đẩy mạnh dạy và học tin học tại các trường trung học phổ thông, trung học cơ sở.

4. Về phát triển khoa học công nghệ

Đẩy nhanh quá trình xã hội hóa các hoạt động khoa học và công nghệ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ, gắn phát triển khoa học, công nghệ với hiệu quả sản xuất kinh doanh trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học, công nghệ. Sử dụng có hiệu quả Quỹ đầu tư mạo hiểm trong lĩnh vực khoa học công nghệ để tài trợ triển khai các ý tưởng kinh doanh, phát triển các sản phẩm mới, các dự án sản xuất có tiềm năng tốt nhưng có rủi ro, các dự án nghiên cứu - triển khai trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin.

Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các trường đại học, các đơn vị nghiên cứu với các doanh nghiệp trong việc triển

khai các đề án nghiên cứu về viễn thông và công nghệ thông tin tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới. Khuyến khích các hình thức hợp tác khoa học công nghệ với các tổ chức, công ty nước ngoài trong chuyển giao công nghệ quản lý và sản xuất tiên tiến trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin. Khuyến khích đầu tư công nghệ cao của nước ngoài vào phát triển viễn thông nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành các dịch vụ góp phần đẩy nhanh tốc độ phổ cập điện thoại và Internet ở Việt Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Bưu chính, Viễn thông là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các doanh nghiệp phát triển hạ tầng mạng viễn thông đồng bộ với quy hoạch của các ngành khác đặc biệt là quy hoạch giao thông, đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển hạ tầng mạng viễn thông, phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và khuyến khích, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ Bắc Bộ; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch và định kỳ tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong vùng KTTĐ Bắc Bộ xây dựng (hoặc điều chỉnh, bổ sung) quy hoạch phát triển viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, thành phố theo định hướng quy hoạch này; đưa các nội dung triển khai quy hoạch này vào kế hoạch hàng năm, 5 năm.

3. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin căn cứ vào quy hoạch này để xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh phù hợp với định hướng phát triển viễn thông và công nghệ thông tin tại vùng KTTĐ Bắc Bộ và phù hợp với tiến độ thực hiện quy hoạch của địa phương và của các ngành khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Đỗ Trung Tá

Phụ lục 1

**CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VIỄN THÔNG ĐẾN NĂM 2010
CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
VÙNG KTTĐ BẮC BỘ**

(ban hành kèm theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BBCVT

ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)

Tỉnh, thành phố	Mật độ điện thoại cố định (thuê bao/100 dân)	Mật độ điện thoại di động (thuê bao/100 dân)	Mật độ điện thoại (thuê bao/100 dân)	Tỷ lệ dân số sử dụng Internet (%)
Toàn vùng	23 - 25	42 - 45	65 - 70	35 - 40
Bắc Ninh	16 - 18	35 - 38	51 - 56	28 - 35
Hà Nội	32 - 35	72 - 75	104 - 110	60 - 65
Hà Tây	19 - 21	28 - 30	47 - 51	30 - 38
Hải Dương	19 - 21	21 - 23	40 - 44	30 - 35
Hải Phòng	22 - 25	35 - 38	58 - 63	45 - 50
Hưng Yên	17 - 19	22 - 26	39 - 45	15 - 20
Quảng Ninh	23 - 26	36 - 39	61 - 66	40 - 45
Vĩnh Phúc	17 - 19	19 - 21	36 - 40	28 - 35

Phụ lục 2

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM PHÁT TRIỂN
VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
VÙNG KTTĐ BẮC BỘ**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BBCVT
ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông)*

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì, thực hiện
Các dự án trọng điểm phát triển viễn thông			
1	Nhóm các dự án “Phát triển mạng NGN”	Phát triển mạng viễn thông trên cơ sở công nghệ mạng thế hệ sau	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
2	Nhóm các dự án “Mở rộng mạng nội hạt”	Mở rộng mạng nội hạt ở các địa phương, tạo cơ sở để đẩy mạnh phổ cập dịch vụ	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
3	Nhóm các dự án “Nâng cấp mở rộng và xây dựng mới mạng truyền dẫn quang”	Đẩy mạnh cáp quang hóa mạng lưới về đến các xã trong vùng	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
4	Nhóm các dự án “Phổ cập điện thoại nông thôn”	Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ điện thoại ở khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách sử dụng dịch vụ giữa thành thị và nông thôn	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích
5	Nhóm các dự án “Phổ cập Internet nông thôn”	Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ Internet ở khu vực nông thôn, thu hẹp khoảng cách sử dụng dịch vụ giữa thành thị và nông thôn	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông, Quỹ dịch vụ viễn thông công ích
6	Nhóm các dự án “Phát triển mạng điện thoại di động”	Phát triển mạng điện thoại di động, mở rộng vùng phủ sóng và nâng cao chất lượng dịch vụ	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì, thực hiện
7	Nhóm các dự án “Phát triển mạng thông tin duyên hải”	Hiện đại hóa và phát triển mạng thông tin duyên hải, hệ thống thông tin và hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử hàng hải	Các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng viễn thông
Các dự án trọng điểm phát triển, ứng dụng CNTT			
1	Dự án “Phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam – tiêu dự án TP Hà Nội”	Hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, hỗ trợ phát triển thể chế nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của hành chính công tại TP Hà Nội	Bộ BCVT, TP Hà Nội, sử dụng vốn ODA (Ngân hàng thế giới)
2	Dự án “Xây dựng và triển khai kiến trúc thông tin quốc gia” triển khai thí điểm tại TP Hà Nội”	Xây dựng kiến trúc thông tin quốc gia thí điểm tại TP Hà Nội	Bộ BCVT, TP Hà Nội
3	Các dự án “Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin tại các tỉnh vùng KTTĐ Bắc Bộ”	Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các cơ quan quản lý nhà nước tại 7 tỉnh vùng KTTĐ Bắc Bộ (không tính TP Hà Nội), phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Bộ BCVT, 7 tỉnh, thành phố vùng KTTĐ Bắc Bộ (không tính TP Hà Nội)
4	Dự án “Xây dựng mạng thông tin liên kết các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ Bắc Bộ”	Tạo môi trường trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước địa phương trong vùng KTTĐ	Bộ BCVT, 8 tỉnh, thành phố vùng KTTĐ Bắc Bộ
5	Dự án “Hỗ trợ phát triển thị trường và sản phẩm công nghiệp CNTT”	Thúc đẩy hoạt động sản xuất gắn kết nghiên cứu triển khai, đào tạo; thúc đẩy công nghiệp CNTT phát triển	Bộ BCVT, các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin

TT	Tên dự án	Mục tiêu	Đơn vị chủ trì, thực hiện
Các dự án trọng điểm phát triển nhân lực CNTT			
1	Dự án “Nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học về CNTT”	Nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học về CNTT tại các trường đại học trọng điểm trong vùng KTTĐ Bắc Bộ	Bộ GD&ĐT, các trường đại học trọng điểm trong vùng
2	Dự án “Xây dựng trung tâm đào tạo nhân lực CNTT chất lượng cao”	Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực CNTT trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển của công nghiệp CNTT	Bộ GD&ĐT